Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8309.90.99

Mã HS	8309.90.99
Mô tả hàng hóa	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 06:35:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83099099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12686
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12686
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12686
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12054
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11997
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11997
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11997
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11997
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11997
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11997
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12049
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12049
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12049
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12049
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12049
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12050
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12050
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12050
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12050
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12050
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12050
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12053
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12003
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12009
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12009
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12009
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12009
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12009
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12009
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12042
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12042
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12042
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12042
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12042
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12042
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12087
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12087

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12087
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12087
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12087
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12087
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12072
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12072
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12072
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12072
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12072
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12072
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D12072
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E12072
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F12072
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G12072
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H12072
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12072
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D12089
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12089
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F12089
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12089
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12089
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12089
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D12088
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12088
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F12088
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12088

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12088
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12088
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12035
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12035
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12035
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12035
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12035
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12035
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12035
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12072
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12072
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12072
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12072
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12072
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12072
RCEP B	2022	2022	0	B!D12072
RCEP B	2023	2023	0	B!E12072
RCEP B	2024	2024	0	B!F12072
RCEP B	2025	2025	0	B!G12072
RCEP B	2026	2026	0	B!H12072
RCEP B	2027	2027	0	B!I12072
RCEP C	2022	2022	0	C!D12072
RCEP C	2023	2023	0	C!E12072
RCEP C	2024	2024	0	C!F12072
RCEP C	2025	2025	0	C!G12072
RCEP C	2026	2026	0	C!H12072

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12072
RCEP D	2022	2022	0	D!D12071
RCEP D	2023	2023	0	D!E12071
RCEP D	2024	2024	0	D!F12071
RCEP D	2025	2025	0	D!G12071
RCEP D	2026	2026	0	D!H12071
RCEP D	2027	2027	0	D!I12071
RCEP E	2022	2022	0	E!D12075
RCEP E	2023	2023	0	E!E12075
RCEP E	2024	2024	0	E!F12075
RCEP E	2025	2025	0	E!G12075
RCEP E	2026	2026	0	E!H12075
RCEP E	2027	2027	0	E!I12075
RCEP F	2022	2022	0	F!D12072
RCEP F	2023	2023	0	F!E12072
RCEP F	2024	2024	0	F!F12072
RCEP F	2025	2025	0	F!G12072
RCEP F	2026	2026	0	F!H12072
RCEP F	2027	2027	0	F!I12072
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F11160
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G11160
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H11160
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I11160

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8309.90 có 9 dòng thuế; dòng 8309.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8309.90.10 Bao thiếc bịt nút chai; 8309.90.20 Nắp của hộp (lon) nhôm; 8309.90.60 Nắp bình phun xịt, bằng thiếc; 8309.90.70 Nắp hộp khác; 8309.90.81 Nút chai; nút xoáy; 8309.90.89 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8309.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8309.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12686), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.